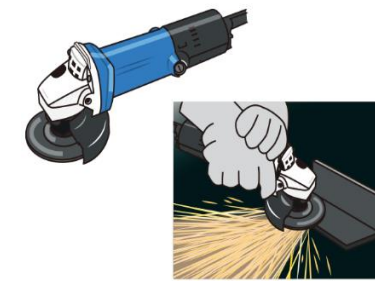
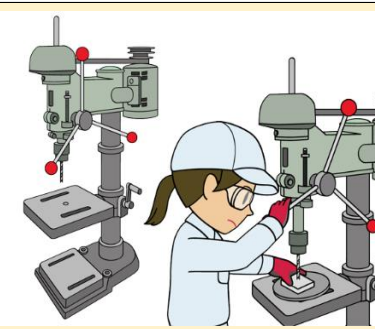
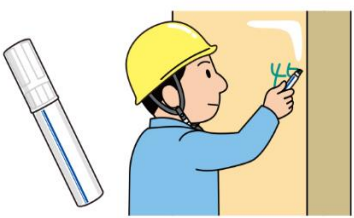
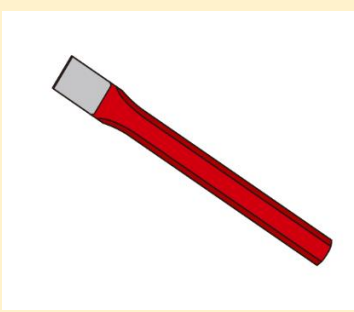
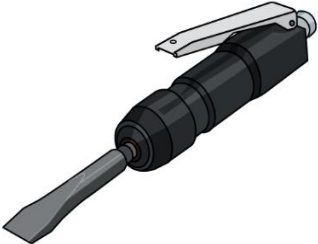
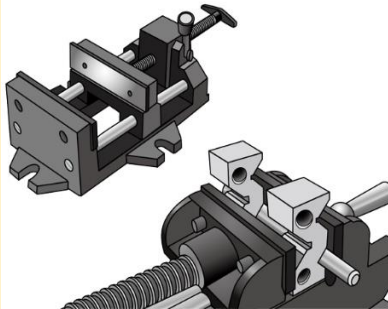
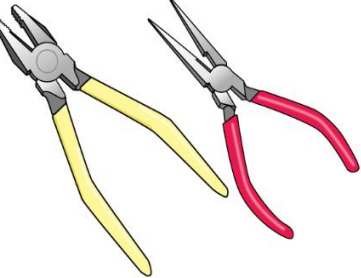
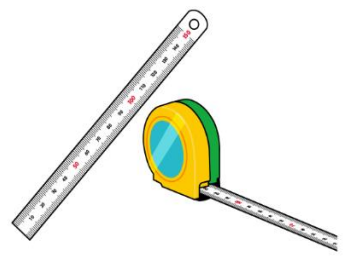
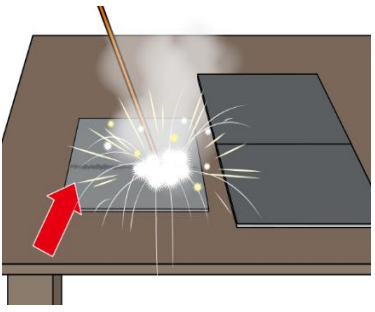
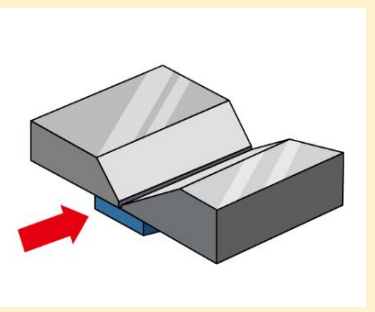
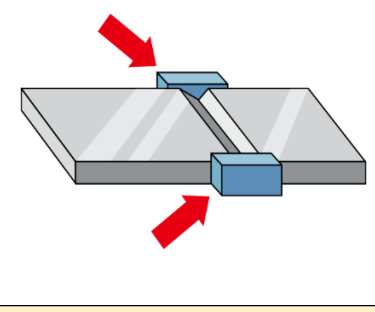


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	グラインダー	ぐらいんだー	Máy mài	=ディスクグラインダー			
2	ボール盤	ぼーるばん	Máy khoan bàn	Máy sử dụng khí khoan lỗ.			
3	故障（する）	こしょう（する）	Hỏng hóc				
4	修理（する）	しゅうり（する）	Sửa chữa				
5	スチールペン	すちーるぺん	Bút thép	Công cụ viết sử dụng khi đánh dấu lên vật liệu thép. Còn gọi là "マーカー". Ngoài ra, có khi "石筆（せきひつ）", "チョーク" v.v. cũng được sử dụng.			
6	ワイヤブラシ	わいやぶらし	Bàn chải sắt				
7	ハンマ	はんま	Búa				
8	タガネ	たがね	Cái đục	Được sử dụng để loại bỏ xi hàn, vảy hàn. Còn gọi là "ケレン棒（けれんぼう）".			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
9	チッパー	ちっぱー	Dụng cụ lật (chipper)	Dụng cụ làm bong tróc xi hàn, vảy hàn. Loại có hình cái búa được gọi là "チップングハンマ".			
10	ジグ	じぐ	đồ gá	Có loại cố định vật được hàn, và loại được sử dụng với mục đích chống biến dạng.			
11	クランプ	くらんぷ	Cái kẹp				
12	万力	まんりき	Ê-tô				
13	ペンチ	ぺんち	Cái kìm				
14	スケール	すけーる	Thước	= 定規 (じょうぎ)			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
15	捨て金	すてがね	Phôi thử	Phôi thử được sử dụng để làm phát sinh hồ quang hàn để kiểm tra xem có vấn đề về dòng điện hay điện áp hay không trước khi hàn. Còn gọi là "捨て板 (すていた)", "捨てピース (すてピース)".			
16	裏当て金	うらあてがね	Tấm lót	Đồ dùng để chạm phần đáy rãnh từ phía sau.			
17	エンドタブ	えんどたぶ	Tấm hàn đệm	Đồ được sử dụng để phòng chống lỗi hàn ở đầu và cuối khi hàn nối.			
18	脚立	きゃたつ	Cái thang				